

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của nhà trường, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ đủ 6 tuổi có hồ sơ hợp lệ	Là học sinh được lên lớp 2.	Là học sinh được lên lớp 3.	Là học sinh được lên lớp 4.	Là học sinh được lên lớp 5.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (35 tuần/năm học)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (35 tuần/năm học)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (35 tuần/năm học)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (35 tuần/năm học)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (35 tuần/năm học)
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% HS có năng lực, phẩm chất và SK tốt. Hoàn thành chương trình lớp học và biết vận dụng vào thực tế	100% HS có năng lực, phẩm chất và SK tốt. Hoàn thành chương trình lớp học và biết vận dụng vào thực tế	100% HS có năng lực, phẩm chất và SK tốt. Hoàn thành chương trình lớp học và biết vận dụng vào thực tế	100% HS có năng lực, phẩm chất và SK tốt. Hoàn thành chương trình lớp học và biết vận dụng vào thực tế	100% HS có năng lực, phẩm chất và SK tốt. Hoàn thành chương trình lớp học và biết vận dụng vào thực tế
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ điều kiện học lên lớp 2	Đủ điều kiện học lên lớp 3	Đủ điều kiện học lên lớp 4	Đủ điều kiện học lên lớp 5	Hoàn thành chương trình bậc tiểu học

Yên Đức, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Hiệu trưởng

Hoàng Thị Vân

HÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	437	91	99	101	78	68
II	Số học sinh 02/ngày	437	91	99	101	78	68
III	Đánh giá về năng lực						
1	Tự phục vụ	346		99	101	78	68
	Chia ra: - Tốt	180		64	37	44	35
	- Đạt	166		35	64	34	33
	- Cần cố gắng						
2	Hợp tác	346		99	101	78	68
	Chia ra: - Tốt	170		55	37	43	35
	- Đạt	176		44	64	35	33
	- Cần cố gắng						
3	Tự học giải quyết vấn đề	346		99	101	78	68
	Chia ra: - Tốt	174		58	37	44	35
	- Đạt	169		41	61	34	33
	- Cần cố gắng	3			3		
IV	Đánh giá về phẩm chất						
1	Chăm học chăm làm	346		99	101	78	68
	Chia ra: - Tốt	183		62	39	45	37
	- Đạt	163		37	62	33	31
	- Cần cố gắng						
2	Tự tin trách nhiệm	346		99	101	78	68
	Chia ra: - Tốt	181		60	39	45	37
	- Đạt	165		39	62	33	31
	- Cần cố gắng						
3	Trung thực kỷ luật	346		99	101	78	68
	Chia ra: - Tốt	233		78	64	45	46
	- Đạt	113		21	37	33	22
	- Cần cố gắng						
4	Đoàn kết yêu thương	346		99	101	78	68
	Chia ra: - Tốt	247		91	64	46	46
	- Đạt	99		8	37	32	22
	- Cần cố gắng						
IV	Kết quả học tập	437	91	99	101	78	68
1	<i>Hoàn Thành</i>	434	90	99	99	77	68
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	98,3%	98,9%	100%	98 %	98,7%	100%
2	<i>Chưa hoàn Thành</i>	3	1	0	2	1	0
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	0,07%	1,1%	0	2%	1,3%	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	437	91	99	101	78	68
1	<i>Lên lớp</i>	434	90	99	99	77	68
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	99,3%	99%	100%	98,72%	98,55%	100%

2	Khen thưởng	252	59	56	59	39	39
	(Tỷ lệ so với tổng số)	57,6%	65%	57%	58,4%	50%	57,3%

Yên Đức, ngày 30 tháng 8 năm 2021
Hiệu trưởng

Hoàng Thị Vân

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	18/15 lớp	Số 1m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	10.048	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	900	
2	Diện tích thư viện (m ²)	50	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	50	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	50	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	50	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	50	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	38	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	425	
1.1	Khối lớp 1	8	01 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	8	01 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	7	01 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	9	01 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	8	01 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	10HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	13	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector	4	
5	Máy ảnh	1	
6	Máy phô tô	1	
7	Máy tính xách tay	6	

8	Máy quét	1	
9	Máy chiếu vật thể	2	
10	Bục giảng thông minh	1	
11	Bảng tương tác	2	
12	Máy tính bảng	18	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		2		1 m ² /20 HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Yên Đức, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Hiệu trưởng

Hoàng Thị Vân

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	25	0	2	16	7			9	6	8	16	7		
	Giáo viên				16	7			9	13	8	14	7	12	
I	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ				2						2	2			
3	Tin học														
4	Âm nhạc					2				2		2			
5	Mỹ thuật					1				1			2		
6	Thể dục														
II	Cán bộ quản lý				2							1			
1	Hiệu trưởng				1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng				1						1	1			
III	Nhân viên				2										
1	Nhân viên văn thư				1										
2	Nhân viên kế toán				1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														

Yên Đức, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Hiệu trưởng

Hoàng Thị Vân

**DANH SÁCH CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
NĂM HỌC 2021 – 2022**

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ	Chức vụ	Số điện thoại	Ghi chú
1	Hoàng Thị Vân	02/04/1977	Đại học	Hiệu trưởng	0934329271	
2	Vũ Đình Anh	14/09/1988	Thạc sĩ	Phó hiệu trưởng	0936216111	
3	Vũ Thu Thảo	19/09/1984	Cao đẳng	TPT Đội	0974917286	
4	Đỗ Thị Hồng	19/10/1991	Đại học	TTCM	00986643301	
5	Nguyễn Hồng Lịch	02/01/1989	Đại học	Giáo viên	0974846218	
6	Phạm Thị Bích	27/06/990	Cao đẳng	Giáo viên	0357090417	
7	Nguyễn Thị Thìn	14/12/1989	Đại học	TTCM	0379146468	
8	Trần Thị Thảo	31/05/1997	Đại học	Giáo viên	0342034704	
9	Nguyễn T. Bích Phượng	22/10/1993	Đại học	Giáo viên	0336787903	
10	Phạm Thị Ngoan	16/08/1987	Đại học	Giáo viên	0386981746	
11	Nguyễn Thu Huyền	07/01/1987	Cao đẳng	Giáo viên	0356228136	
12	Phạm Thị Nhung	07/01/1989	Đại học	Giáo viên	01228255168	
13	Bùi Thị Hồng	26/03/1988	Đại học	TPCM	0975463899	
14	Nguyễn Thị Thúy	24/06/1987	Đại học	Giáo viên	0974702811	
15	Nguyễn Thị Hương	27/09/1989	Đại học	Giáo viên	0983545688	
16	Phạm Thị Thảo	13/03/1987	Cao đẳng	Giáo viên	0965769251	
17	Vũ Thùy Linh	17/04/1978	Thạc sĩ	Giáo viên	01697241058	
18	Cao Thị Giang	02/10/1981	Đại học	GV Tiếng Anh	0357950999	
19	Bùi Anh Văn	23/03/1977	Đại học	GV Tiếng Anh	0983075116	
20	Bùi Thụy Khanh	20/11/1986	Cao đẳng	GV Âm nhạc	0934651886	
21	Bùi Thị Hương	17/05/1980	Cao đẳng	GV Mỹ thuật	0343979386	
22	Trần Thu Hà	18/01/1970	Đại học	HC- YT-TTVP	0986733838	
23	Phạm T. Lan Anh	17/07/1988	Cao đẳng	Giáo viên	0346338556	
24	Nguyễn Thị Sâm	09/09/1967	Đại học	Kế toán	0912732587	
25	Lê Thị Thuần	04/01/1988	Đại học	Giáo viên	0973503346	
26	Hà Quang Viên	01/04/1955		Bảo vệ	0904466707	
27	Bùi Văn Thể	02/10/1957		Bảo vệ	0377841088	
28	Nguyễn Thị Năm	26/02/1957		Vệ sinh	0385616386	

Yên Đức, ngày 30 tháng 08 năm 2021
Hiệu trưởng

Hoàng Thị Vân